

**CÔNG TY CỔ PHẦN ENTER MEDIA GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ENTER MEDIA GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ENTER MEDIA GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ENTER MEDIA GROUP.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110183370

**3. Ngày thành lập:** 16/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 14, ngõ 228, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931875888

Fax:

Email: [vancovg@gmail.com](mailto:vancovg@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ những ngành nghề nhà nước cấm )<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Mua bán giày dép, áo quần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                                | 4649     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663     |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230     |
| 7.  | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết: Dạy về nghệ thuật, kịch và âm nhạc; Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác; Dạy hội hoạ; Dạy nhảy; Dạy kịch; Dạy mỹ thuật; Dạy nghệ thuật biểu diễn; Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại). (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép) (Trừ hoạt động các sàn nhảy) (không hoạt động tại trụ sở) | 8552     |
| 8.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo đầu tư chứng khoán, bất động sản; Dạy ngoại ngữ và kỹ năng đàm thoại; kỹ năng mềm. (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể)                                                                                                                                                                               | 8559     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>(trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560 |
| 10. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, tham dự, việc trình diễn trực tiếp, các sự kiện hoặc các cuộc triển lãm dành cho công chúng; việc cung cấp các kỹ năng nghệ thuật, kỹ năng sáng tác hoặc kỹ thuật cho việc sản xuất các sản phẩm nghệ thuật và các buổi trình diễn trực tiếp. (trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 9000 |
| 11. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của các sòng bạc; trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9329 |
| 12. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9512 |
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311 |
| 14. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6312 |
| 15. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6399 |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |
| 17. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 18. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7110 |
| 19. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410 |
| 21. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7420 |
| 22. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan và không gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da, luyện cán cao su tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1410 |
| 23. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 24. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 26. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629                                                         |
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630                                                         |
| 28. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5911(Chính)                                                  |
| 29. | Hoạt động hậu kỳ<br>Chi tiết: Hoạt động kinh doanh hỗ trợ cho công nghiệp phim ảnh và video (biên tập, lồng tiếng, phụ đề, đồ họa, dịch vụ băng truyền hình, thư viện phim) (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                       | 5912                                                         |
| 30. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                  | 5913                                                         |
| 31. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5914                                                         |
| 32. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5920                                                         |
| 33. | Hoạt động truyền hình<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng của dịch vụ truyền hình; Cung cấp dịch vụ truyền hình qua Internet; Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (chỉ thực hiện được khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) (Theo Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18/01/2016 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình). | 6021                                                         |
| 34. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7729                                                         |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê thiết bị, máy móc trong ngành tổ chức biểu diễn, quảng cáo, hội chợ, triển lãm; Cho thuê máy móc thiết bị phục vụ ngành điện ảnh.                                                                                                                                           | 7730                                                         |
| 36. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8110                                                         |
| 37. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3290                                                         |
| 38. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4771                                                         |
| 39. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.                                                                                                                                     | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 16/11/2022 đến ngày 16/12/2022

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN NGỌC<br>LAM HẠ | Số 14, ngõ 228,<br>đường Nguyễn<br>Trãi, Phường<br>Thanh Xuân<br>Trung, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 40,000       | 0351830028<br>97                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>VĂN CƠ    | Số 31 ngõ 200,<br>đường Trần Điền,<br>Phường Định<br>Công, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000        | 400.000.000              | 40,000       | 0250930052<br>47                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              | Tổng số                            | 40.000        | 400.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                              |                           |        |             |        |          |
|---|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|----------|
| 3 | PHẠM THỊ LÝ | Số 31 ngõ 200, đường Trần Điền, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 | C3197688 |
|   |             |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |             |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |             |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |             |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |             |                                                                                              | Tổng số                   | 20.000 | 200.000.000 | 20,000 |          |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC LAM HẠ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/12/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035183002897

Ngày cấp: 21/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 11, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 14, ngõ 228, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội